

GIỚI THIỆU CÁC THANG ĐO CỦA 10 KHÁI NIỆM

TRONG NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH

Tổng hợp và Biên soạn: Lớp MBA501SV01 – 2026

Thiết kế: Nhóm 04 | Lớp: MBA501SV01 – 2026

Giảng viên giảng dạy: TS. Nguyễn Tuấn Dương

MỤC LỤC | Table of Contents

01

Hiệu Suất Doanh Nghiệp
Firm Performance

02

Chuyển Giao Tri Thức & Kỹ Thuật
Knowledge Transfer

03

Nghỉ Việc Thầm Lặng
Quiet Quitting

04

Ý Định Khởi Nghiệp Bền Vững
Sustainable Entrepreneurial Intention

05

Năng Lực Động Của Doanh Nghiệp
Dynamic Capabilities

06

Giá Trị Thương Hiệu Tổng Thể
Overall Brand Equity (OBE)

07

Ý Định tẩy chay
Boycott Intention

08

Tâm Lý Sợ Bỏ Lỡ
Fear of Missing Out (FOMO)

09

Lãnh Đạo Chuyển Đổi
Transformational Leadership

10

Sự Tự Tin Về Năng Lực Công Nghệ
Technology Self-Efficacy (TSE)

Nguồn: Dess, G. G., & Robinson Jr, R. B. (1984). *Measuring organizational performance in the absence of objective measures*. *Strategic Management Journal*, 5(3), 265–273.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
1	<i>Our firm's sales growth relative to major competitors.</i>	Tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp chúng tôi so với các đối thủ cạnh tranh chính.
2	<i>Our firm's profit growth relative to major competitors.</i>	Tăng trưởng lợi nhuận của doanh nghiệp chúng tôi so với các đối thủ cạnh tranh chính.
3	<i>Our firm's return on investment relative to major competitors.</i>	Tỷ suất sinh lợi trên đầu tư (ROI) của doanh nghiệp chúng tôi so với các đối thủ cạnh tranh chính.
4	<i>Our firm's market share growth relative to major competitors.</i>	Tăng trưởng thị phần của doanh nghiệp chúng tôi so với các đối thủ cạnh tranh chính.
5	<i>Our firm's overall performance relative to major competitors.</i>	Hiệu quả hoạt động tổng thể của doanh nghiệp chúng tôi so với các đối thủ cạnh tranh chính.

Nguồn: Argote, L., & Ingram, P. (2000). Knowledge transfer: A basis for competitive advantage in firms. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 82(1), 150–169.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
1	<i>I frequently exchange knowledge with partners.</i>	Tôi thường xuyên trao đổi kiến thức với các đối tác.
2	<i>The knowledge received is useful.</i>	Kiến thức nhận được từ đối tác là hữu ích.
3	<i>Knowledge can be applied effectively.</i>	Kiến thức nhận được có thể áp dụng hiệu quả vào công việc.
4	<i>Knowledge transfer improves performance.</i>	Việc chuyển giao kiến thức giúp cải thiện hiệu quả công việc.
5	<i>Knowledge meets work requirements.</i>	Kiến thức được chuyển giao đáp ứng nhu cầu công việc.
6	<i>I am willing to share knowledge.</i>	Tôi sẵn sàng chia sẻ kiến thức với các bên liên quan.

Nguồn: Anand, A., Doll, J., & Ray, P. (2024). Drowning in silence: a scale development and validation of quiet quitting and quiet firing. *International Journal of Organizational Analysis*, 32(4), 721–743.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
1	<i>I often avoid working more hours, if there is no additional pay.</i>	Tôi thường tránh làm thêm việc ngoài giờ nếu công việc không được trả thêm tiền.
2	<i>I am doing the bare minimum work to avoid being fired.</i>	Tôi duy trì khối lượng công việc tối thiểu để tránh bị sa thải.
3	<i>I feel there is a lack of opportunities to learn and grow in my organisation.</i>	Tôi cảm thấy thiếu cơ hội học hỏi và phát triển tại tổ chức của tôi.
4	<i>I feel there is a lack of meaningfulness at work.</i>	Tôi cảm thấy công việc của tôi thiếu ý nghĩa.

Nguồn: Anand, A., Doll, J., & Ray, P. (2024). Drowning in silence: a scale development and validation of quiet quitting and quiet firing. *International Journal of Organizational Analysis*, 32(4), 721–743.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
5	<i>I feel I have a lack of interest in attending meetings.</i>	Tôi cảm thấy không có hứng thú tham gia các cuộc họp tại nơi làm việc.
6	<i>I feel there is a lack of passion and enthusiasm in me to work above and beyond.</i>	Tôi cảm thấy thiếu nhiệt tình và đam mê khi phải làm nhiều việc.
7	<i>I feel there is a lack of feeling regarding my employer's caring for me.</i>	Tôi cảm thấy tổ chức nơi tôi làm việc thiếu sự quan tâm đối với tôi.

Nguồn: Agu, A. G., Kalu, O. O., Esi-Ubani, C. O., & Agu, P. C. (2021). Drivers of sustainable entrepreneurial intentions among university students: an integrated model from a developing world context. *International Journal of Sustainability in Higher Education*, 22(3), 659–680.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
1	<i>I have strong intention to establish a sustainable enterprise.</i>	Tôi có ý định mạnh mẽ thành lập một doanh nghiệp bền vững trong tương lai.
2	<i>I have very serious thought in engaging in sustainable entrepreneurship.</i>	Tôi đã suy nghĩ rất nghiêm túc về việc theo đuổi khởi nghiệp bền vững.
3	<i>It is highly probable that in the foreseeable future I will start my own sustainable entrepreneurial venture.</i>	Khả năng cao là trong tương lai gần tôi sẽ khởi sự một dự án/doanh nghiệp khởi nghiệp bền vững của riêng mình.
4	<i>I will make every effort to start and run my own business in a sustainable manner.</i>	Tôi sẽ nỗ lực hết mình để thành lập và vận hành doanh nghiệp của bản thân theo định hướng bền vững.

Nguồn: Wilden, R., Gudergan, S. P., Nielsen, B. B., & Lings, I. (2013). *Dynamic capabilities and performance: strategy, structure and environment*. *Long Range Planning*, 46(1-2), 72–96.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
Nhận biết (Sensing) – Trong tổ chức của tôi:		
1	<i>People participate in professional association activities.</i>	Mọi người tham gia các hoạt động của các hiệp hội nghề nghiệp.
2	<i>We use established processes to identify target market segments, changing customer needs and customer innovation.</i>	Chúng tôi sử dụng các quy trình được thiết lập để xác định các phân khúc thị trường mục tiêu, những thay đổi trong nhu cầu của khách hàng và các đổi mới từ khách hàng.
3	<i>We observe best practices in our sector.</i>	Chúng tôi theo dõi và học hỏi các thông lệ tốt nhất trong lĩnh vực hoạt động của mình.
4	<i>We gather economic information on our operations and operational environment.</i>	Chúng tôi thu thập các thông tin kinh tế liên quan đến hoạt động của tổ chức và môi trường hoạt động của mình.

Nguồn: Wilden, R., Gudergan, S. P., Nielsen, B. B., & Lings, I. (2013). *Dynamic capabilities and performance: strategy, structure and environment*. *Long Range Planning*, 46(1-2), 72–96.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
Nắm bắt (Seizing) – Trong tổ chức của tôi:		
1	<i>We invest in finding solutions for our customers.</i>	Chúng tôi đầu tư nguồn lực để tìm kiếm các giải pháp đáp ứng nhu cầu của khách hàng.
2	<i>We adopt the best practices in our sector.</i>	Chúng tôi áp dụng các thông lệ tốt nhất trong lĩnh vực hoạt động của mình.
3	<i>We respond to defects pointed out by employees.</i>	Chúng tôi phản hồi và xử lý các vấn đề, sai sót do nhân viên phát hiện và báo cáo.
4	<i>We change our practices when customer feedback gives us a reason to change.</i>	Chúng tôi điều chỉnh các phương thức hoạt động khi phản hồi của khách hàng cho thấy sự cần thiết phải thay đổi.

Nguồn: Wilden, R., Gudergan, S. P., Nielsen, B. B., & Lings, I. (2013). *Dynamic capabilities and performance: strategy, structure and environment*. *Long Range Planning*, 46(1-2), 72–96.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
Tái cấu trúc (Reconfiguring) – Mức độ thường xuyên tổ chức thực hiện các hoạt động sau đây:		
1	<i>Implementation of new kinds of management methods.</i>	Triển khai các phương pháp quản lý mới.
2	<i>New or substantially changed marketing method or strategy.</i>	Áp dụng phương pháp hoặc chiến lược marketing mới hoặc được thay đổi đáng kể.
3	<i>Substantial renewal of business processes.</i>	Đổi mới đáng kể các quy trình kinh doanh.
4	<i>New or substantially changed ways of achieving our targets and objectives.</i>	Áp dụng các phương thức mới hoặc được thay đổi đáng kể để đạt được các mục tiêu và mục đích của tổ chức.

Nguồn: Yoo, B., & Donthu, N. (2001). *Developing and validating a multidimensional consumer-based brand equity scale*. *Journal of Business Research*, 52(1), 1–14.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
1	<i>It makes sense to buy X instead of any other brand, even if they are the same.</i>	Tôi cho rằng việc mua thương hiệu X là lựa chọn hợp lý hơn so với các thương hiệu khác, ngay cả khi chúng tương đương nhau.
2	<i>Even if another brand has the same features as X, I would prefer to buy X.</i>	Ngay cả khi một thương hiệu khác có các đặc điểm tương tự như X, tôi vẫn ưu tiên mua X.
3	<i>If there is another brand as good as X, I prefer to buy X.</i>	Nếu có một thương hiệu khác tốt ngang với X, tôi vẫn thích mua X hơn.
4	<i>If another brand is not different from X in any way, it seems smarter to purchase X.</i>	Nếu một thương hiệu khác không có điểm khác biệt nào so với X, tôi cho rằng việc mua X là lựa chọn sáng suốt hơn.

- Nguồn: Klein, J. G., Smith, N. C., & John, A. (2004). *Why we boycott: Consumer motivations for boycott participation. Journal of Marketing, 68(3), 92–109.*
- Nghiên cứu áp dụng: Jedicke, E. M., Arnold, C., & Lindenmeier, J. (2025). *The dynamics of consumer boycott intention. Journal of Business Research, 189, 115127.*

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
1	<i>I can well imagine boycotting the brand's products.</i>	Tôi hoàn toàn có thể hình dung được việc mình sẽ tẩy chay các sản phẩm của thương hiệu này.
2	<i>I plan to boycott the brand's products.</i>	Tôi có kế hoạch tẩy chay các sản phẩm của thương hiệu này.
3	<i>I will not boycott the brand's products. (Reverse coded)</i>	Tôi sẽ không tẩy chay các sản phẩm của thương hiệu này. (Thang đo nghịch đảo)

Nguồn: Babu, M. A., Alam, M. T. U., Jaman, S. M. S., & Islam, M. R. (2025). Understanding the psychology behind the boycott of Israeli-affiliated brands: A TPB-based study in Bangladesh. *Acta Psychologica*, 260, 105572.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
1	<i>I will make negative comments about Israeli products.</i>	Tôi sẽ đưa ra những bình luận tiêu cực về các sản phẩm của [Tên quốc gia/Thương hiệu].
2	<i>I will discourage my acquaintances from buying Israeli products.</i>	Tôi sẽ khuyên ngăn người quen của mình không mua các sản phẩm của [Tên quốc gia/Thương hiệu].
3	<i>I intend to participate in boycotting against "unethical" products.</i>	Tôi có ý định tham gia tẩy chay các sản phẩm vi phạm chuẩn mực đạo đức.
4	<i>I will encourage others to boycott Israeli brands.</i>	Tôi sẽ khuyến khích những người khác tẩy chay các sản phẩm của [Tên quốc gia/Thương hiệu].

Nguồn: Przybylski, A. K., Murayama, K., DeHaan, C. R., & Gladwell, V. (2013). Motivational, emotional, and behavioral correlates of fear of missing out. *Computers in Human Behavior*, 29(4), 1841–1848.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
1	<i>I fear others have more rewarding experiences than me.</i>	Tôi lo sợ rằng người khác đang có những trải nghiệm thú vị hơn tôi.
2	<i>I fear my friends have more rewarding experiences than me.</i>	Tôi lo sợ rằng bạn bè của tôi đang có những trải nghiệm tốt hơn tôi.
3	<i>I get worried when I find out my friends are having fun without me.</i>	Tôi cảm thấy lo lắng khi biết bạn bè đang vui vẻ mà không có tôi.
4	<i>I get anxious when I don't know what my friends are up to.</i>	Tôi cảm thấy bất an khi không biết bạn bè của mình đang làm gì.
5	<i>It is important that I understand my friends "in jokes".</i>	Việc hiểu những "câu chuyện riêng" (inside jokes) của bạn bè là điều quan trọng đối với tôi.

Nguồn: Przybylski, A. K., Murayama, K., DeHaan, C. R., & Gladwell, V. (2013). Motivational, emotional, and behavioral correlates of fear of missing out. *Computers in Human Behavior*, 29(4), 1841–1848.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
6	<i>Sometimes, I wonder if I spend too much time keeping up with what is going on.</i>	Đôi khi tôi tự hỏi liệu mình có dành quá nhiều thời gian để cập nhật những gì đang diễn ra xung quanh không.
7	<i>It bothers me when I miss an opportunity to meet up with friends.</i>	Tôi cảm thấy khó chịu khi bỏ lỡ cơ hội gặp gỡ bạn bè.
8	<i>When I have a good time it is important for me to share the details online (e.g. updating status).</i>	Khi tôi có khoảng thời gian vui vẻ, việc chia sẻ chi tiết lên mạng (ví dụ: cập nhật trạng thái) là điều quan trọng với tôi.
9	<i>When I miss out on a planned get-together it bothers me.</i>	Tôi cảm thấy khó chịu khi bỏ lỡ một buổi tụ họp đã được lên kế hoạch.
10	<i>When I go on vacation, I continue to keep tabs on what my friends are doing.</i>	Khi đi du lịch, tôi vẫn tiếp tục theo dõi xem bạn bè của mình đang làm gì.

Nguồn: Carless, S. A., Wearing, A. J., & Mann, L. (2000). *A Short Measure of Transformational Leadership*. *Journal of Business and Psychology*, 14(3), 389–405.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
1	<i>My leader communicates a clear and positive vision of the future.</i>	Lãnh đạo của tôi truyền đạt tầm nhìn một cách rõ ràng và tích cực về tương lai.
2	<i>My leader treats staff as individuals, supports and encourage their development.</i>	Lãnh đạo của tôi đối xử với nhân viên như những cá nhân, hỗ trợ và khuyến khích sự phát triển của nhân viên.
3	<i>My leader gives encouragement and recognition to staff.</i>	Lãnh đạo của tôi khuyến khích và ghi nhận những nỗ lực của nhân viên.
4	<i>My leader fosters trust, involvement and cooperation among team members.</i>	Lãnh đạo của tôi thúc đẩy sự tin tưởng, tham gia và hợp tác giữa các thành viên trong nhóm.

Nguồn: Carless, S. A., Wearing, A. J., & Mann, L. (2000). A Short Measure of Transformational Leadership. *Journal of Business and Psychology*, 14(3), 389–405.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
5	<i>My leader encourages thinking about problems in new ways and questions assumptions.</i>	Lãnh đạo của tôi khuyến khích nhân viên suy nghĩ về các vấn đề theo cách mới và đặt câu hỏi về các giả định.
6	<i>My leader is clear about his/her values and practices what he/she preaches.</i>	Lãnh đạo của tôi hiểu rõ về các giá trị của mình và thực hiện những gì họ nói.
7	<i>My leader instills pride and respect in others and inspire me by being highly competent.</i>	Lãnh đạo của tôi thấm nhuần niềm tự hào và sự tôn trọng ở người khác, và truyền cảm hứng cho tôi bằng tài năng của họ.

Nguồn: Hopp, T., & Gangadharbatla, H. (2016). Novelty effects in augmented reality advertising environments: the influence of exposure time and self-efficacy. *Journal of Current Issues & Research in Advertising*, 37(2), 113–130.

STT	Thang đo gốc (Original Scale)	Thang đo dịch Tiếng Việt
1	<i>I usually teach myself the latest technological tools.</i>	Tôi thường tự học cách sử dụng các công cụ công nghệ mới nhất.
2	<i>I feel confident explaining to others how to use the latest technology.</i>	Tôi cảm thấy tự tin khi hướng dẫn người khác cách sử dụng các công nghệ mới nhất.
3	<i>I am fairly confident in using advanced features of a given technology.</i>	Tôi khá tự tin khi sử dụng các tính năng nâng cao của một công nghệ cụ thể.